

**CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ PHỤ TÙNG**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**  
**CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2015**



---

Tháng 5 năm 2016

MỤC LỤC

|                                      | <u>TRANG</u> |
|--------------------------------------|--------------|
| BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC        | 2 - 3        |
| BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP            | 4 - 5        |
| BẢNG CÂN ĐỒI KẾ TOÁN                 | 6 - 7        |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | 8            |
| BÁO CÁO LUU CHUYỄN TIỀN TỆ           | 9            |
| THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH        | 10 - 39      |

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thiết bị Phụ tùng (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

#### Hội đồng Quản trị

|                            |              |
|----------------------------|--------------|
| 1. Ông Trịnh Xuân Thiêm    | Chủ tịch     |
| 2. Ông Bùi Đức Thọ         | Phó Chủ tịch |
| 3. Bà Đoàn Thị Tuyết Trinh | Ủy viên      |
| 4. Ông Nguyễn Huy Nam      | Ủy viên      |
| 5. Bà Nguyễn Thị Thanh     | Ủy viên      |

#### Ban Tổng Giám đốc

|                         |  |
|-------------------------|--|
| 1. Ông Trịnh Xuân Thiêm | Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 29 tháng 01 năm 2015)     |
| 2. Ông Bùi Đức Thọ      | Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 29 tháng 01 năm 2015)   |
| 3. Ông Bùi Đức Thọ      | Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 29 tháng 01 năm 2015) |
| 4. Bà Nguyễn Thị Thanh  | Phó Tổng Giám đốc                                      |

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hàng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập các Báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kê toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.



# CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN TÀI CHÍNH QUỐC TẾ

## International Auditing and Financial Consulting Company Limited

Địa chỉ: Tầng 15, Tòa nhà Center Building - Hapulico Complex, Số 1 Nguyễn Huy Tưởng, Q. Thanh Xuân, Hà Nội  
Address: 15<sup>th</sup> Floor, Center Building - Hapulico Complex, No. 1 Nguyen Huy Tuong Str., Thanh Xuan Dist., Hanoi  
Tel: + 84 (4) 666 42 777 Fax: + 84 (4) 666 43 777 Email: ifc@ifcvietnam.com.vn Website: www.ifcvietnam.com.vn

Số: 04.05/2016/BCKT-IFC

### BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Thiết bị Phụ tùng

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Thiết bị Phụ tùng (gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 16 tháng 05 năm 2016, từ trang 6 đến trang 39, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

#### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

#### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

#### Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2015 các khoản công nợ bao gồm: Trả trước cho người bán, phải trả người bán, Phải thu khác, Phải trả khác của Công ty chưa được đối chiếu xác nhận đầy đủ. Chúng tôi đã thực hiện gửi thư xác nhận, tuy nhiên tại ngày phát hành báo cáo này chúng tôi không nhận được đầy đủ thư xác nhận cho các khoản công nợ trên. Với những tài liệu hiện có tại Công ty chúng tôi không thể kiểm tra được tính đúng đắn về các số liệu này bằng các thủ tục kiểm toán khác. Do đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến về tính hiện hữu và giá trị của các khoản mục nêu trên cũng như ảnh hưởng của chúng tới các chỉ tiêu khác được trình bày trong Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

HÓA  
RÁC  
KI  
TÚ

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ PHỤ TÙNG

Số 444 Hoàng Hoa Thám, phường Thụy Khê, quận Tây Hồ, TP. Hà Nội.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Trịnh Xuân Thiêm

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 16 tháng 05 năm 2016

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP THEO)

### Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, khoản phải thu liên quan đến giá trị 10% chưa được ký nghiệm thu của dự án thiết bị dây chuyền Nhà máy Xi măng 12/9 - Công ty Cổ phần Tổng Công ty Xây lắp Dầu khí Nghệ An với số tiền là 49.986.403.565 đồng. Hiện tại, Công ty đang kiện đòi số tiền trên qua hình thức Trọng tài quốc tế. Đến thời điểm 31 tháng 12 năm 2015, vụ kiện trên chưa có phán quyết cuối cùng. Do đó, chúng tôi không có cơ sở đánh giá về khả năng thu hồi của khoản công nợ trên và ảnh hưởng của vấn đề này đến việc trình bày báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

Năm 2012, Công ty đã ghi nhận vào doanh thu toàn bộ số tiền cho thuê văn phòng với thời hạn 34 năm của Công ty TNHH Thương mại Tâm Long và Công ty CP Xuất Nhập Khẩu Khoáng sản. Như vậy, doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ, giá vốn hàng bán và chi phí bán hàng năm 2015 đang bị ghi nhận thấp hơn thực tế với số tiền tương ứng là 1.063.418.931 đồng, 478.156.716 và 403.308.144 đồng.

### Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ các vấn đề đã trình bày trong mục “Cơ sở của Ý kiến kiểm toán ngoại trừ” Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

### Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi muốn lưu ý người đọc đến Thuyết minh số II trong báo cáo tài chính về khoản lỗ lũy kế 226.258.019.025 đồng của Công ty trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 và tại ngày đó, các khoản nợ ngắn hạn của Công ty đã vượt quá tài sản ngắn hạn của Công ty là 157.197.168.176 đồng. Những điều kiện này cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Ban Giám đốc đã xây dựng phương án kinh doanh để đảm bảo khả năng thanh toán của Công ty trong thời gian ít nhất một năm tới. Báo cáo tài chính kèm theo chưa bao gồm các điều chỉnh có thể có do ảnh hưởng phát sinh từ sự kiện không chắc chắn này. Ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi không liên quan đến vấn đề này.

### Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty CP Thiết bị Phụ tùng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được kiểm toán bởi Chi nhánh Công ty TNHH Tư vấn Thuế, Kế toán và Kiểm toán AVINA - IAFC.

Theo đó, Kiểm toán viên này đã đưa ra ý kiến ngoại trừ đối với Báo cáo tài chính này.



Nguyễn Nam Cường  
Phó Tổng Giám đốc  
GCNĐKHNKT số 1950-2013-072-01  
Thay mặt và đại diện cho  
Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn  
Tài chính Quốc tế (IFC)  
Hà Nội, ngày 16 tháng 05 năm 2016

Phạm Thị Thanh Duyên  
Kiểm toán viên  
GCNĐKHNKT số 3515-2015-072-01

**BẢNG CÂN ĐỒI KẾ TOÁN**  
**Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015**

MẪU B 01-DN  
Đơn vị: VND

| TAI SẢN                                      | Mã số      | Thuyết minh | 31/12/2015             | 01/01/2015             |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                   | <b>100</b> |             | <b>102.044.543.838</b> | <b>307.868.203.766</b> |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b> | <b>110</b> |             | <b>671.527.439</b>     | <b>3.016.800.872</b>   |
| 1. Tiền                                      | 111        | V.1         | 671.527.439            | 606.550.872            |
| 2. Các khoản tương đương tiền                | 112        |             | -                      | 2.410.250.000          |
| <b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>         | <b>120</b> |             | <b>-</b>               | <b>3.062.600.000</b>   |
| 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn           | 123        |             | -                      | 3.062.600.000          |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>      | <b>130</b> |             | <b>86.355.272.888</b>  | <b>202.742.727.154</b> |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng          | 131        | V.2         | 144.094.843.978        | 136.911.750.237        |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn          | 132        | V.3         | 4.557.953.117          | 18.042.757.943         |
| 3. Phải thu về cho vay ngắn hạn              | 135        | V.4         | 994.880.997            | 2.671.176.905          |
| 4. Phải thu ngắn hạn khác                    | 136        | V.5         | 40.568.768.660         | 47.462.120.358         |
| 5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi        | 137        | V.6         | (103.861.173.864)      | (2.345.078.289)        |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                      | <b>140</b> | <b>V.7</b>  | <b>15.002.651.835</b>  | <b>98.702.910.971</b>  |
| 1. Hàng tồn kho                              | 141        |             | 36.578.231.595         | 98.702.910.971         |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho            | 149        |             | (21.575.579.760)       | -                      |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>              | <b>150</b> |             | <b>15.091.676</b>      | <b>343.164.769</b>     |
| 1. Thuế GTGT được khấu trừ                   | 152        |             | 3.532.757              | 331.605.850            |
| 2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước  | 153        | V.13        | 11.558.919             | 11.558.919             |
| <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                    | <b>200</b> |             | <b>126.264.824.852</b> | <b>130.339.343.833</b> |
| <b>I. Tài sản cố định</b>                    | <b>220</b> |             | <b>43.916.271.915</b>  | <b>46.441.933.547</b>  |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                  | 221        | V.8         | 43.297.854.840         | 45.809.408.096         |
| - Nguyên giá                                 | 222        |             | 58.874.580.104         | 58.699.374.943         |
| - Giá trị hao mòn luỹ kế                     | 223        |             | (15.576.725.264)       | (12.889.966.847)       |
| 2. Tài sản cố định vô hình                   | 227        | V.9         | 618.417.075            | 632.525.451            |
| - Nguyên giá                                 | 228        |             | 716.000.000            | 716.000.000            |
| - Giá trị hao mòn luỹ kế                     | 229        |             | (97.582.925)           | (83.474.549)           |
| <b>II. Bất động sản đầu tư</b>               | <b>230</b> | <b>V.10</b> | <b>80.569.783.420</b>  | <b>82.155.638.228</b>  |
| - Nguyên giá                                 | 231        |             | 99.624.271.300         | 98.091.012.023         |
| - Giá trị hao mòn luỹ kế                     | 232        |             | (19.054.487.880)       | (15.935.373.795)       |
| <b>III. Đầu tư tài chính dài hạn</b>         | <b>250</b> | <b>V.11</b> | <b>1.644.000.000</b>   | <b>1.500.000.000</b>   |
| 1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác            | 253        |             | 13.644.000.000         | 1.500.000.000          |
| 2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn         | 254        |             | (12.000.000.000)       | -                      |
| <b>IV. Tài sản dài hạn khác</b>              | <b>260</b> |             | <b>134.769.517</b>     | <b>241.772.058</b>     |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                 | 261        |             | 134.769.517            | 241.772.058            |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                     | <b>270</b> |             | <b>228.309.368.690</b> | <b>438.207.547.599</b> |

BẢNG CÂN ĐÓI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

MẪU B 01-DN

Đơn vị: VND

| NGUỒN VỐN                                       | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2015             | 01/01/2015             |
|---|-------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>                           |       |             |                        |                        |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                           |       |             |                        |                        |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn                  | 300   |             | 394.105.567.338        | 441.109.400.318        |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn            | 310   |             | 259.241.712.014        | 306.444.466.139        |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước          | 311   | V.12        | 22.902.802.411         | 69.398.863.287         |
| 4. Phải trả người lao động                      | 312   | V.14        | 6.243.538.291          | 45.311.360.303         |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                    | 313   | V.13        | 1.802.810.455          | 1.059.386.261          |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn            | 314   |             | 533.106.442            | 637.445.186            |
| 7. Phải trả ngắn hạn khác                       | 315   | V.15        | 881.464.860            | 1.141.928.923          |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn            | 316   | V.16        | 1.362.393.217          | 925.783.319            |
| 9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                    | 317   | V.17        | 1.317.960.090          | 1.773.856.819          |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                           | 320   | V.18        | 223.554.226.290        | 185.552.432.083        |
| <b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                        | 321   |             | 643.409.958            | 643.409.958            |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                        | 330   |             | <b>134.863.855.324</b> | <b>134.664.934.179</b> |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                       | 331   | V.15        | 26.471.218.453         | 27.325.410.587         |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết        | 332   | V.19        | 108.392.636.871        | 107.339.523.592        |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                         | 333   |             | (165.796.198.648)      | (2.901.852.719)        |
| 3. Vốn khác của chủ sở hữu                      | 334   |             | (165.796.198.648)      | (2.901.852.719)        |
| 4. Quỹ đầu tư phát triển                        | 335   |             | 50.000.000.000         | 50.000.000.000         |
| 5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối            | 336   |             | 50.000.000.000         | 50.000.000.000         |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước | 337   |             | 3.955.298.000          | 3.955.298.000          |
| - LNST chưa phân phối năm này                   | 338   |             | 363.318.182            | 363.318.182            |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                      | 339   |             | <b>228.309.368.690</b> | <b>438.207.547.599</b> |



Trịnh Xuân Thiêm  
Tổng Giám đốc  
Hà Nội, ngày 16 tháng 05 năm 2016

Hoàng Thị Hồng Yên  
Kế toán trưởng

Hoàng Thị Hồng Yên  
Người lập

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

MẪU B 02-DN  
Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU   | Mã số | Thuyết minh | Năm 2015          | Năm 2014        |
|--|-------|-------------|-------------------|-----------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ          | 01    |             | 107.060.375.252   | 39.275.791.584  |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                    | 02    |             | 9.660.000.000     | -               |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10    | VI.1        | 97.400.375.252    | 39.275.791.584  |
| 4. Giá vốn hàng bán                                | 11    | VI.2        | 79.281.836.576    | 14.444.392.343  |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ   | 20    |             | 18.118.538.676    | 24.831.399.241  |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                   | 21    |             | 105.554.393       | 183.938.889     |
| 7. Chi phí tài chính                               | 22    | VI.3        | 49.955.911.552    | 14.827.548.070  |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay                        | 23    |             | 27.966.607.632    | 12.833.668.051  |
| 8. Chi phí bán hàng                                | 25    | VI.4        | 23.814.813.633    | 15.120.547.514  |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                    | 26    | VI.4        | 106.895.034.993   | 4.236.247.847   |
| 10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh         | 30    |             | (162.441.667.109) | (9.169.005.301) |
| 11. Thu nhập khác                                  | 31    | VI.5        | 7.467.264.629     | 2.468.135.567   |
| 12. Chi phí khác                                   | 32    | VI.6        | 7.906.884.028     | -               |
| 13. Lợi nhuận khác                                 | 40    |             | (439.619.399)     | 2.468.135.567   |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế              | 50    |             | (162.881.286.508) | (6.700.869.734) |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành                    | 51    |             | -                 | -               |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại                     | 52    |             | -                 | -               |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp       | 60    |             | (162.881.286.508) | (6.700.869.734) |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu                       | 70    | VI.7        | (32.576)          | (1.340)         |



Trịnh Xuân Thiêm  
Tổng Giám đốc  
Hà Nội, ngày 16 tháng 05 năm 2016

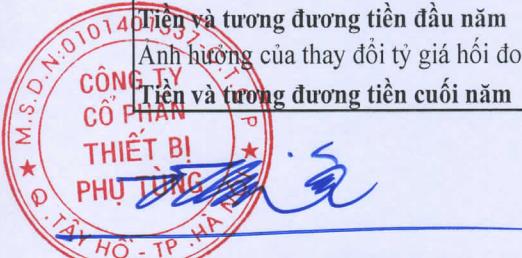
Hoàng Thị Hồng Yến  
Kế toán trưởng

Hoàng Thị Hồng Yến  
Người lập

**BÁO CÁO LUU CHUYÊN TIỀN TỆ**  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

MẪU B 03-DN  
Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU  | Mã số | Năm 2015                | Năm 2014               |
|---|-------|-------------------------|------------------------|
| <b>I. LUU CHUYÊN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>   |       |                         |                        |
| 1. Lợi nhuận kế toán trước thuế   | 01    | (162.881.286.508)       | (6.700.869.734)        |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản:  |       |                         |                        |
| Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư   | 02    | 6.202.380.965           | 6.317.636.255          |
| Các khoản dự phòng  | 03    | 135.091.675.335         | -                      |
| (Lãi)/Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04    | 9.143.601.761           | 1.973.001.838          |
| (Lãi)/Lỗ từ hoạt động đầu tư  | 05    | (9.483.807)             | (469.314.786)          |
| Chi phí lãi vay   | 06    | 27.966.607.632          | 12.833.668.051         |
| 3. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động                    | 08    | <b>15.513.495.378</b>   | <b>13.954.121.624</b>  |
| (Tăng)/Giảm các khoản phải thu  | 09    | 15.199.431.784          | (11.906.287.187)       |
| (Tăng)/Giảm hàng tồn kho  | 10    | 62.124.679.376          | (2.272.779.805)        |
| Tăng/(Giảm) các khoản phải trả  | 11    | (71.981.540.809)        | 14.105.524.763         |
| (Tăng)/Giảm chi phí trả trước   | 12    | 107.002.541             | 88.011.763             |
| Tiền lãi vay đã trả   | 14    | -                       | (45.478.224)           |
| Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh   | 16    | -                       | 525.692.000            |
| Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh   | 17    | -                       | (5.036.530.566)        |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh   | 20    | <b>20.963.068.270</b>   | <b>9.412.274.368</b>   |
| <b>II. LUU CHUYÊN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>  |       |                         |                        |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSHD khác                                    | 21    | (3.915.428.310)         | (1.318.647.491)        |
| 2. Tiền thu do thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác                                 | 22    | 368.181.818             | 1.030.000.000          |
| 3. Tiền chi cho vay và mua công cụ nợ của các đơn vị khác                                 | 23    | -                       | (3.062.600.000)        |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                           | 24    | 3.062.600.000           | 1.010.000.000          |
| 5. Tiền đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác  | 25    | (12.144.000.000)        | -                      |
| 6. Tiền thu lãi cho vay, cỗ tức và lợi nhuận được chia                                    | 27    | 105.554.393             | 46.078.326             |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư   | 30    | <b>(12.523.092.099)</b> | <b>(2.295.169.165)</b> |
| <b>III. LUU CHUYÊN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>  |       |                         |                        |
| 1. Tiền thu từ đi vay   | 33    | 7.773.000.000           | 5.541.691.337          |
| 2. Tiền trả nợ gốc vay  | 34    | (18.559.808.804)        | (10.687.619.559)       |
| 3. Cỗ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu  | 36    | -                       | (130.089.800)          |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính  | 40    | <b>(10.786.808.804)</b> | <b>(5.276.018.022)</b> |
| Lưu chuyển tiền thuần trong năm   | 50    | <b>(2.346.832.633)</b>  | <b>1.841.087.181</b>   |
| Tiền và tương đương tiền đầu năm  | 60    | <b>3.016.800.872</b>    | <b>1.175.709.784</b>   |
| Anh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ                                   |       | 1.559.200               | 3.907                  |
| Tiền và tương đương tiền cuối năm   | 70    | <b>671.527.439</b>      | <b>3.016.800.872</b>   |



Trịnh Xuân Thiêm  
Tổng Giám đốc  
Hà Nội, ngày 16 tháng 05 năm 2016

Hoàng Thị Hồng Yến  
Kế toán trưởng

Hoàng Thị Hồng Yến  
Người lập

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

**MẪU SỐ B 09-DN**

**I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Thiết bị Phụ tùng (gọi tắt là “Công ty”) là công ty cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0101401537 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 19 tháng 08 năm 2003. Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 6 ngày 09 tháng 08 năm 2012, vốn điều lệ của Công ty là 50 tỷ đồng, tổng số cổ phiếu là 5.000.000 cổ phần với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần.

Trụ sở chính của Công ty: 444 Hoàng Hoa Thám, phường Thụy Khuê, Quận Tây Hồ, thành phố Hà Nội.

Đến ngày lập Báo cáo tài chính năm 2015, Công ty có 02 Văn phòng, 02 Chi nhánh. Cụ thể:

Công ty có các đơn vị trực thuộc:

1. Trụ sở chính của Công ty tại 444 Hoàng Hoa Thám, phường Thụy Khuê, Quận Tây Hồ, thành phố Hà Nội.
2. Văn phòng Công ty tại 133 Thái Hà, Quận Đống Đa, Hà Nội.
3. Chi nhánh Công ty Cổ phần Thiết bị Phụ tùng tại số 176/34 Trần Huy Liệu, phường 15, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh.
4. Chi nhánh Công ty Cổ phần Thiết bị Phụ tùng tại số 89 Hà Huy Tập, Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng.

Tổng số cán bộ công nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 56 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 là 72 người).

**Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty bao gồm:

- Kinh doanh dịch vụ cho thuê nhà;
- Sản xuất kinh doanh các loại vật tư, nguyên liệu phục vụ sản xuất, ôtô, xe máy;
- Sản xuất kinh doanh máy móc thiết bị phụ tùng, phương tiện vận tải, thiết bị điện tử, thiết bị y tế, thiết bị quang học;
- Sản xuất kinh doanh vật liệu xây dựng, nông, lâm, thuỷ hải sản chế biến, rượu bia nước ngọt...

**Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

## II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

### Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, khoản lỗ lũy kế của Công ty là 226.258.019.025 đồng, các khoản nợ ngắn hạn đã vượt quá tài sản ngắn hạn của Công ty với số tiền là 157.197.168.176 đồng, vốn chủ sở hữu bị thâm hụt với số tiền 165.796.198.648 đồng. Những điều kiện này cho thấy sự nghi ngờ về giá định giá liên tục hoạt động của Công ty trong việc lập Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015. Ban Giám đốc Công ty đã và đang xây dựng phương án kinh doanh để đảm bảo khả năng thanh toán của Công ty trong thời gian ít nhất một năm tới như sau:

- Khoản vay ngân hàng của Công ty với số tiền là 331.946.863.161 đồng sẽ được Công ty TNHH mua bán nợ Việt Nam mua lại và xử lý để đảm bảo khả năng thanh toán của Công ty. Một số biện pháp sẽ được áp dụng như gia hạn nợ, chuyển đổi một phần khoản vay thành vốn góp vào Công ty, nhằm giảm áp lực trả nợ và để Công ty tiếp tục hoạt động bình thường;
- Đối với các khoản phải thu còn tồn đọng, Công ty đã thực hiện các biện pháp để thu hồi như khởi kiện qua hình thức trọng tài quốc tế đối với khoản phải thu từ Công ty cổ phần Tổng Công ty Xây lắp Dầu khí Nghệ An.

Chính vì vậy, Ban Giám đốc Công ty tin tưởng rằng, Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 được lập trên giả định hoạt động liên tục là hợp lý.

Các báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

### Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

## III. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

### Hướng dẫn mới về chế độ kế toán doanh nghiệp

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC ("Thông tư 200") hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Ban Tổng Giám đốc đã áp dụng Thông tư 200 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

Công ty đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam hiện hành trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

**MẪU SỐ B 09-DN**

**IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

**Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**Công cụ tài chính**

**Ghi nhận ban đầu**

*Tài sản tài chính:* Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

*Công nợ tài chính:* Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

**Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu**

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

**Các khoản đầu tư tài chính**

Các khoản đầu tư vào các đơn vị khác được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá đầu tư vào đơn vị khác được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tồn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp”, Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC và các quy định kế toán hiện hành.

SO CÁI KIỂU

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

**MẪU SỐ B 09-DN**

**IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**

**Nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

**Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

**Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

|                          | Số năm  |
|--------------------------|---------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc   | 06 - 35 |
| Máy móc, thiết bị        | 04 - 25 |
| Thiết bị dụng cụ quản lý | 03 - 05 |
| Phương tiện vận tải      | 10      |

**Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình của Công ty là quyền sử dụng đất được khấu hao trong vòng 50 năm

#### IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

##### Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất và nhà cửa vật kiến trúc tại 133 Thái Hà - Đống Đa - Hà Nội và nhà 16 tầng số 444 Hoàng Hoa Thám do Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính trong vòng 24 năm đối với tòa nhà 133 Thái Hà và 35 năm đối với tòa nhà 16 tầng tại 444 Hoàng Hoa Thám.

##### Các khoản trả trước dài hạn

Các khoản chi phí trả trước dài hạn bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng phát sinh trong giai đoạn trước khi Công ty đi vào hoạt động chính thức và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng trong vòng hai năm theo các quy định kế toán hiện hành

##### Ghi nhận doanh thu và chi phí

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Doanh nghiệp sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

**MẪU SỐ B 09-DN**

**IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**

**Ngoại tệ**

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho chủ sở hữu.

**Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

**Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

**MẪU SỐ B 09-DN**

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỒI  
KẾ TOÁN**

**1. Tiền**

|                    | 31/12/2015<br>VND  | 01/01/2015<br>VND  |
|--------------------|--------------------|--------------------|
| Tiền mặt           | 245.968.211        | 285.815.479        |
| Tiền gửi ngân hàng | 425.559.228        | 320.735.393        |
| <b>Cộng</b>        | <b>671.527.439</b> | <b>606.550.872</b> |

**2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

|  | 31/12/2015<br>VND      | 01/01/2015<br>VND      |
|--|------------------------|------------------------|
| <b>a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng</b>               |                        |                        |
| Công ty CP Đầu tư và Thương mại Sông Đà                  | 2.214.075.443          | 3.601.912.811          |
| Công ty CP Đầu tư Công nghiệp VICON                      | 7.696.121.478          | 7.696.121.478          |
| Công ty TNHH Đại Việt                                    | 7.880.536.633          | 8.280.536.633          |
| Công ty CP Tổng Công ty Xây lắp Dầu khí Nghệ An          | 34.768.131.250         | 34.768.131.250         |
| Công ty CP Xi măng Bắc Giang                             | 66.740.776.484         | 49.889.466.648         |
| Công ty TNHH MTV Thương mại Nông sản Ánh Dương           | 1.183.250.250          | 1.183.250.250          |
| Công ty TNHH Sản xuất hàng Xuất khẩu Long Việt           | 1.523.009.575          | 1.523.009.575          |
| Công ty CP Phát triển Thương mại Quốc Tế Thái Bình Dương | 1.687.194.779          | 1.687.194.779          |
| Các đối tượng khác                                       | 20.401.748.086         | 28.282.126.813         |
| <b>Cộng</b>  | <b>144.094.843.978</b> | <b>136.911.750.237</b> |

**3. Trả trước cho người bán ngắn hạn**

|   | 31/12/2015<br>VND    | 01/01/2015<br>VND     |
|---|----------------------|-----------------------|
| Công ty CP xuất nhập khẩu thiết bị và công nghệ | -                    | 1.013.474.990         |
| Công ty CP Đầu tư Công nghiệp VICON             | -                    | 12.556.518.053        |
| Công ty TNHH Trần Bình                          | 3.700.800.000        | 3.700.800.000         |
| Đối tượng khác                                  | 857.153.117          | 771.964.900           |
| <b>Cộng</b>                                     | <b>4.557.953.117</b> | <b>18.042.757.943</b> |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN  
ĐỐI KÉ TOÁN (TIẾP THEO)**

**4. Phải thu về cho vay ngắn hạn**

|                                      |     | 31/12/2015<br>VND  | 01/01/2015<br>VND    |
|--------------------------------------|-----|--------------------|----------------------|
| Công ty CP Xuất nhập khẩu máy Hà Nội | (i) | 968.176.905        | 2.671.176.905        |
| Đối tượng khác                       |     | 26.704.092         | -                    |
| <b>Cộng</b>                          |     | <b>994.880.997</b> | <b>2.671.176.905</b> |

- (i) Khoản vay theo Hợp đồng số 01/MAHN-MACHINCO ngày 11 tháng 12 năm 2007. Theo Quyết định thi hành án số 04/QĐ - CCTHA của Chi cục thi hành án dân sự quận Hoàn Kiếm, Hà Nội, ngày 29 tháng 11 năm 2012, kể từ khi Công ty Cổ phần Thiết bị Phụ tùng có đơn yêu cầu thi hành án, hàng tháng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu máy Hà Nội phải chịu lãi suất của số tiền chưa thi hành án cộng với mức lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước quy định tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

**5. Phải thu ngắn hạn khác**

|   |       | 31/12/2015<br>VND     | 01/01/2015<br>VND     |
|---|-------|-----------------------|-----------------------|
| <b>a. Ngắn hạn</b>                                    |       |                       |                       |
| Phải thu khác   |       | 38.099.409.941        | 44.426.719.664        |
| - Công ty CP Xuất nhập khẩu Thiết bị và Công nghệ     | (i)   | 1.500.000.000         | 1.500.000.000         |
| - Trung tâm Trọng tài Quốc Tế Việt Nam                | (ii)  | 1.535.378.000         | -                     |
| - Chi phí dự án thiết bị dây chuyền nhà máy Hương Sơn | (iii) | 34.983.751.730        | 40.820.423.430        |
| - Phải thu các đối tượng khác                         |       | 80.280.211            | 2.106.296.234         |
| Tạm ứng   |       | 2.448.098.719         | 3.014.140.694         |
| Ký cược, ký quỹ                                       |       | 21.260.000            | 21.260.000            |
| <b>Cộng</b>   |       | <b>40.568.768.660</b> | <b>47.462.120.358</b> |

- (i) Phải thu tiền bán cổ phần cho Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thiết bị và Công nghệ với số tiền là 1.500.000.000 đồng.
- (ii) Chi phí kiện Công ty CP Tổng Công ty Xây lắp Dầu khí Nghệ An.
- (iii) Một số chi phí liên quan đến dự án thiết bị dây chuyền Nhà máy Xi măng Hương Sơn đã bán cho Công ty Cổ phần Tổng Công ty Xây lắp Dầu khí Nghệ An. Công ty chưa ghi nhận giá trị này vào chi phí do giá trị nghiệm thu với Công ty Cổ phần Tổng Công ty Xây lắp Dầu khí Nghệ An chưa được ký nhận.

**CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ PHỤ TÙNG**  
 Số 444 Hoàng Hoa Thám, Phường Thụy Khê,  
 Quận Tây Hồ, TP. Hà Nội.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỒI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**

**6. Nợ xấu**

|   | 31/12/2015             |                                  | 01/01/2015             |                                  |
|---|------------------------|----------------------------------|------------------------|----------------------------------|
|   | Giá gốc<br>VND         | Giá trị<br>có thể thu hồi<br>VND | Giá gốc<br>VND         | Giá trị<br>có thể thu hồi<br>VND |
| <b>Phải thu khách hàng</b>                      |                        |                                  |                        |                                  |
| Công ty TNHH Công Nghệ Kỹ Thuật Số              | 822.068.714            | -                                | 822.068.714            | -                                |
| Công ty TNHH Sản xuất hàng Xuất khẩu Long Việt  | 1.523.009.575          | -                                | 1.523.009.575          | -                                |
| Công ty TNHH MTV TM Nông sản Ánh Dương          | 1.183.250.250          | -                                | 1.183.250.250          | -                                |
| Công ty CP Đầu tư Công nghiệp VICON             | 5.235.004.472          | -                                | 5.235.004.472          | -                                |
| Công ty CP Đầu tư Công nghiệp VICON             | 2.461.117.006          | -                                | 2.461.117.006          | -                                |
| Công ty CPPTTM Quốc Tế Thái Bình Dương          | 1.687.194.779          | -                                | 1.687.194.779          | -                                |
| Công ty TNHH Đại Việt                           | 7.880.536.633          | -                                | 7.880.536.633          | -                                |
| Công ty CP Tổng Công ty Xây lắp Dầu khí Nghệ An | 34.768.131.250         | 10.430.439.375                   | 34.768.131.250         | 34.768.131.250                   |
| Công ty CP xi măng Bắc Giang                    | 66.740.776.484         | 27.354.171.875                   | 37.439.301.678         | 37.439.301.678                   |
| Công ty Cổ Đồng Xanh                            | 15.281.999.169         | -                                | 15.281.999.169         | 15.281.999.169                   |
| Công ty TNHH Trần Bình - CN Sài Gòn             | 3.225.978.108          | -                                | 3.225.978.108          | 3.225.978.108                    |
| Đối tượng khác                                  | 820.718.674            | -                                | 820.718.674            | 820.718.674                      |
| <b>Trả trước cho người bán</b>                  | 16.000.000             | -                                | 16.000.000             | 16.000.000                       |
| Công ty TNHH Tư vấn Thiết kế xây dựng PPB       | <u>141.645.785.114</u> | <u>37.784.611.250</u>            | <u>112.344.310.308</u> | <u>109.999.232.019</u>           |

Công

M.S.D.

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ PHỤ TÙNG  
Số 444 Hoàng Hoa Thám, Phường Thụy Khê,  
Quận Tây Hồ, TP. Hà Nội.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

*Các thay đổi minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỒI KÉ TOÁN (TIẾP THEO)

7. Hàng tồn kho

|          | 31/12/2015            | Dự phòng<br>VND         | Giá gốc<br>VND        | 01/01/2015 | Dự phòng<br>VND | Giá gốc<br>VND |
|----------|-----------------------|-------------------------|-----------------------|------------|-----------------|----------------|
| Hàng hoá | 36.578.231.595        | (21.575.579.760)        | 98.702.910.971        | -          | -               | -              |
| Công     | <b>36.578.231.595</b> | <b>(21.575.579.760)</b> | <b>98.702.910.971</b> | <b>-</b>   | <b>-</b>        | <b>-</b>       |

BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
Cho năm tài chính kết thúc  
ngày 31 tháng 12 năm 2015

MẪU SỐ B 09-DN

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ PHỤ TÙNG  
Số 444 Hoàng Hoa Thám, Phường Thụy Khê,  
Quận Tây Hồ, TP. Hà Nội.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Các *thuyết minh* này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với *báo cáo tài chính kèm theo*

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỒI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**

**8. Tài sản cố định hữu hình**

|  | Nhà cửa<br>vật kiến trúc<br>VND | Máy móc<br>thiết bị<br>VND | Phương tiện<br>vận tải<br>VND | Thiết bị<br>quản lý<br>VND | Tổng<br>VND           |
|--|---------------------------------|----------------------------|-------------------------------|----------------------------|-----------------------|
| <b>NGUYÊN GIÁ</b>                      |                                 |                            |                               |                            |                       |
| Tại ngày 01/01/2015                    | 17.534.762.547                  | 12.384.029.040             | 1.768.397.130                 | 27.012.186.226             | 58.699.374.943        |
| Mua trong kỳ                           | -                               | -                          | 488.686.741                   | -                          | 488.686.741           |
| Đầu tư XDCB hoàn thành                 | -                               | 533.170.911                | -                             | -                          | 533.170.911           |
| Thanh lý, nhượng bán                   | -                               | (341.239.250)              | (488.686.741)                 | -                          | (829.925.991)         |
| Giảm do không đủ tiêu chuẩn ghi nhận 1 | -                               | -                          | -                             | (16.726.500)               | (16.726.500)          |
| Tại ngày 31/12/2015                    | <b>17.534.762.547</b>           | <b>12.575.960.701</b>      | <b>1.768.397.130</b>          | <b>26.995.459.726</b>      | <b>58.874.580.104</b> |
| <b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>          |                                 |                            |                               |                            |                       |
| Tại ngày 01/01/2015                    | 3.140.496.872                   | 3.983.772.980              | 1.092.113.646                 | 4.673.583.349              | 12.889.966.847        |
| Khấu hao trong năm                     | 605.114.310                     | 870.376.556                | 148.313.125                   | 1.445.354.513              | 3.069.158.504         |
| Thanh lý, nhượng bán                   | -                               | (341.239.250)              | (24.434.337)                  | -                          | (365.673.587)         |
| Giảm do không đủ tiêu chuẩn ghi nhận 1 | -                               | -                          | -                             | (16.726.500)               | (16.726.500)          |
| Tại ngày 31/12/2015                    | <b>3.745.611.182</b>            | <b>4.512.910.286</b>       | <b>1.215.992.434</b>          | <b>6.102.211.362</b>       | <b>15.576.725.264</b> |
| <b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>                 |                                 |                            |                               |                            |                       |
| Tại ngày 01/01/2015                    | <b>14.394.265.675</b>           | <b>8.400.256.060</b>       | <b>676.283.484</b>            | <b>22.338.602.877</b>      | <b>45.809.408.096</b> |
| Tại ngày 31/12/2015                    | <b>13.789.151.365</b>           | <b>8.063.050.415</b>       | <b>552.404.696</b>            | <b>20.893.248.364</b>      | <b>43.297.854.840</b> |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

**II. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI  
KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**

**9. Tài sản cố định vô hình**

|                            | Quyền sử<br>dụng đất<br>VND | Tổng cộng<br>VND   |
|----------------------------|-----------------------------|--------------------|
| <b>NGUYÊN GIÁ</b>          |                             |                    |
| Tại ngày 01/01/2015        | 716.000.000                 | 716.000.000        |
| <b>Tại ngày 31/12/2015</b> | <b>716.000.000</b>          | <b>716.000.000</b> |
| <b>HAO MÒN LŨY KẾ</b>      |                             |                    |
| Tại ngày 01/01/2015        | 83.474.549                  | 83.474.549         |
| Khấu hao trong năm         | 14.108.376                  | 14.108.376         |
| <b>Tại ngày 31/12/2015</b> | <b>97.582.925</b>           | <b>97.582.925</b>  |
| <b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>     |                             |                    |
| Tại ngày 01/01/2015        | 632.525.451                 | 632.525.451        |
| Tại ngày 31/12/2015        | <b>618.417.075</b>          | <b>618.417.075</b> |

**10. Bất động sản đầu tư**

|                                   | Nhà xưởng và quyền<br>sử dụng đất<br>VND | Tổng<br>VND           |
|-----------------------------------|--|-----------------------|
| <b>NGUYÊN GIÁ</b>                 |  |                       |
| Tại ngày 01/01/2015               | 98.091.012.023                           | 98.091.012.023        |
| Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành | 1.533.259.277                            | 1.533.259.277         |
| <b>Tại ngày 31/12/2015</b>        | <b>99.624.271.300</b>                    | <b>99.624.271.300</b> |
| <b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>     |  |                       |
| Tại ngày 01/01/2015               | 15.935.373.795                           | 15.935.373.795        |
| Khấu hao trong năm                | 3.119.114.085                            | 3.119.114.085         |
| <b>Tại ngày 31/12/2015</b>        | <b>19.054.487.880</b>                    | <b>19.054.487.880</b> |
| <b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>            |  |                       |
| Tại ngày 01/01/2015               | 82.155.638.228                           | 82.155.638.228        |
| Tại ngày 31/12/2015               | <b>80.569.783.420</b>                    | <b>80.569.783.420</b> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

11. Đầu tư tài chính dài hạn

|   | 31/12/2015     |                       |                       | 01/01/2015              |                |                      |
|---|----------------|-----------------------|-----------------------|-------------------------|----------------|----------------------|
|   | Số lượng<br>CP | Giá gốc<br>VND        | Giá trị hợp lý<br>VND | Dự phòng<br>VND         | Số lượng<br>CP | Giá gốc<br>VND       |
| Công ty CP Máy - Thiết bị Đầu khí Đà Nẵng | 150.000        | 1.500.000.000         | 1.500.000.000         | -                       | 150.000        | 1.500.000.000        |
| Công ty CP Xi măng Bắc Giang              | 1.200.000      | 12.000.000.000        | -                     | (12.000.000.000)        | -              | -                    |
| Công ty CP Thiết bị Phụ tùng Sài Gòn      | 14.400         | 144.000.000           | 144.000.000           | -                       | -              | -                    |
| Công                                      |                | <u>13.644.000.000</u> | <u>1.644.000.000</u>  | <u>(12.000.000.000)</u> |                | <u>1.500.000.000</u> |

12. Phải trả người bán ngắn hạn

|  | 31/12/2015            |                                 |                | 01/01/2015                      |                |                                 |
|--|-----------------------|---------------------------------|----------------|---------------------------------|----------------|---------------------------------|
|  | Giá trị<br>VND        | Số có khả năng<br>trả nợ<br>VND | Giá trị<br>VND | Số có khả năng<br>trả nợ<br>VND | Giá trị<br>VND | Số có khả năng<br>trả nợ<br>VND |
| a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn                 |                       |                                 |                |                                 |                |                                 |
| Công ty TNHH Vật Tư Xây Dựng Gia Hùng                    | 991.095.324           | 991.095.324                     |                | 1.365.808.347                   |                | 1.365.808.347                   |
| Công ty TNHH Tiết kiệm năng lượng Trung Tài              | 1.585.328.360         | 1.585.328.360                   |                | 1.505.499.270                   |                | 1.505.499.270                   |
| Công ty CP Đầu tư Thương mại Du lịch Thăng Long          | 2.053.410.615         | 2.053.410.615                   |                | 2.053.410.615                   |                | 2.053.410.615                   |
| Công ty CP Đầu tư Công nghiệp VICON                      | 2.956.992.839         | 2.956.992.839                   |                |                                 |                |                                 |
| Công ty Hữu hạn CP tập đoàn Bằng Phi Giang Tô Trung Quốc | 3.944.500.000         | 3.944.500.000                   |                | 36.729.053.550                  |                | 36.729.053.550                  |
| Viện nghiên cứu thiết kế vật liệu Xây Dựng Việt Hán      | 8.657.387.178         | 8.657.387.178                   |                | 14.914.558.562                  |                | 14.914.558.562                  |
| Các đối tượng khác                                       | 2.714.088.095         | 2.714.088.095                   |                | 12.830.532.943                  |                | 12.830.532.943                  |
| Công   | <u>22.902.802.411</u> | <u>22.902.802.411</u>           |                | <u>69.398.863.287</u>           |                | <u>69.398.863.287</u>           |

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ PHỤ TÙNG  
Số 444 Hoàng Hoa Thám, Phường Thụy Khê,  
Quận Tây Hồ, TP. Hà Nội.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỒI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**

**13. Thuế và các khoản phải thu/phải trả Nhà nước**

|  | 31/12/2015<br>VND    | Số phải nộp<br>trong năm<br>VND | Số đã thực nộp<br>trong năm<br>VND | 01/01/2015<br>VND    |
|--|----------------------|---------------------------------|------------------------------------|----------------------|
| a. Các khoản phải thu                  |                      |                                 |                                    |                      |
| Thuế nhập khẩu                         | 9.942.452            | -                               | -                                  | 9.942.452            |
| Thuế khác                              | 1.616.467            | -                               | -                                  | 1.616.467            |
| <b>Cộng</b>                            | <b>11.558.919</b>    | <b>-</b>                        | <b>-</b>                           | <b>11.558.919</b>    |
| b. Các khoản phải trả                  |                      |                                 |                                    |                      |
| Thuế giá trị gia tăng                  | 1.733.186.354        | 5.877.812.586                   | 5.175.440.448                      | 1.030.814.216        |
| Thuế thu nhập cá nhân                  | 40.602.595           | 44.180.556                      | 32.150.006                         | 28.572.045           |
| Thuế nhà đất, tiền thuê đất            | 20.398.768           | 3.616.416.356                   | 3.596.017.588                      | -                    |
| Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | 8.622.738            | 14.622.738                      | 6.000.000                          | -                    |
| <b>Cộng</b>                            | <b>1.802.810.455</b> | <b>9.553.032.236</b>            | <b>8.809.608.042</b>               | <b>1.059.386.261</b> |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

**MẪU SỐ B 09-DN**

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**

**14. Người mua trả tiền trước**

|   | 31/12/2015           | 01/01/2015            |
|---|----------------------|-----------------------|
|   | VND                  | VND                   |
| <b>a. Người mua trả tiền trước ngắn hạn</b>             |                      |                       |
| Công ty Cổ Phần Tin Học Hòa Bình                        | 1.039.153.553        |                       |
| Công ty TNHH MTV Thoát nước Đô thị TP.Hồ Chí Minh       | 903.736.618          | 38.907.350.181        |
| Jonckers Translation Engineering                        | 369.893.488          | 369.893.488           |
| Công ty TNHH Thương Mại ACS Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội | 343.172.169          | 343.172.169           |
| Save The Children International                         | 257.783.342          | 273.139.500           |
| Ngân Hàng TMCP Eximbank - Chi Nhánh Cầu Giấy            | 241.074.528          | 241.074.528           |
| Công ty CP Chứng khoán Châu Á Thái Bình Dương           | 238.000.000          | 238.000.000           |
| Công ty TNHH Mỏ NIKEL Bản Phúc                          | 214.149.886          | 214.149.886           |
| Các đối tượng khác                                      | 2.636.574.707        | 4.724.580.551         |
| <b>Cộng</b>   | <b>6.243.538.291</b> | <b>45.311.360.303</b> |

**15. Chi phí phải trả**

|  | 31/12/2015            | 01/01/2015            |
|--|-----------------------|-----------------------|
|  | VND                   | VND                   |
| <b>a) Ngắn hạn</b>   |                       |                       |
| Chi phí khấu hao bất động sản đầu tư cho thuê văn phòng thu tiền một lần                         | (i) 478.156.716       | 478.156.716           |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định phục vụ bất động sản đầu tư cho thuê văn phòng thu tiền một lần | (i) 403.308.144       | 403.308.144           |
| Chi phí phải trả khác  | -                     | 260.464.063           |
| <b>Cộng</b>  | <b>881.464.860</b>    | <b>1.141.928.923</b>  |
| <b>b) Dài hạn</b>  |                       |                       |
| Chi phí khấu hao bất động sản đầu tư cho thuê văn phòng thu tiền một lần                         | (i) 14.344.701.446    | 14.822.858.162        |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định phục vụ bất động sản đầu tư cho thuê văn phòng thu tiền một lần | (i) 12.099.244.281    | 12.502.552.425        |
| Chi phí khác   | 27.272.726            | -                     |
| <b>Cộng</b>  | <b>26.471.218.453</b> | <b>27.325.410.587</b> |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B 09-DN

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI  
KÉ TOÁN (TIẾP THEO)**

**15. Chi phí phải trả (Tiếp theo)**

(i) Năm 2012, Công ty đã ghi nhận vào doanh thu toàn bộ số tiền cho thuê văn phòng 36.156.243.654 với thời hạn 34 năm (2012 - 2046) của Công ty TNHH Thương mại Tâm Long và Công ty CP Xuất Nhập Khẩu Khoáng sản. Do đó, Công ty cũng đã thực hiện trích trước toàn bộ chi phí khấu hao bất động sản đầu tư và tài sản cố định liên quan đến văn phòng của khoản doanh thu ghi nhận trước này trong thời hạn 34 năm. Ước tính tổng chi phí khấu hao trong một năm là 881.464.860 đồng. Số dư tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2015 là chi phí khấu hao còn phân bổ đến năm 2046.

**16. Doanh thu chưa thực hiện**

|                                | 31/12/2015<br>VND    | 01/01/2015<br>VND  |
|--------------------------------|----------------------|--------------------|
| <b>a) Ngắn hạn</b>             |                      |                    |
| - Doanh thu cho thuê văn phòng | 1.362.393.217        | 925.783.319        |
| <b>Cộng</b>                    | <b>1.362.393.217</b> | <b>925.783.319</b> |

**17. Phải trả khác**

|   | 31/12/2015<br>VND    | 01/01/2015<br>VND    |
|---|----------------------|----------------------|
| <b>a) Phải trả khác ngắn hạn</b>                        |                      |                      |
| - Kinh phí công đoàn                                    | 29.389.172           | 42.342.411           |
| - Bảo hiểm xã hội                                       | 229.711.419          | 569.497.198          |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác.                    | 1.058.859.499        | 1.162.017.210        |
| + Tổng Công ty Đầu tư và kinh doanh vốn Nhà nước (SCIC) | 800.000.000          | 800.000.000          |
| + Các đối tượng khác                                    | 258.859.499          | 362.017.210          |
| <b>Cộng</b>   | <b>1.317.960.090</b> | <b>1.773.856.819</b> |
| <b>b) Số nợ quá hạn chưa thanh toán</b>                 |                      |                      |
| - Tổng Công ty Đầu tư và kinh doanh vốn Nhà nước (SCIC) | 800.000.000          | 800.000.000          |
| <b>Cộng</b>   | <b>800.000.000</b>   | <b>800.000.000</b>   |

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ PHỤ TÙNG  
Số 444 Hoàng Hoa Thám, phường Thụy Khê,  
quận Tây Hồ, TP. Hà Nội.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỒI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**

**18. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn**

|   | 31/12/2015             |                       | Trong năm             |               | 01/01/2015           |                        |
|---|------------------------|-----------------------|-----------------------|---------------|----------------------|------------------------|
|   | Giá trị                | Số có khả năng trả nợ | Tăng                  | Giảm          | Giá trị              | Số có khả năng trả nợ  |
|   | VND                    | VND                   | VND                   | VND           | VND                  | VND                    |
| <b>Vay ngắn hạn VND</b>   |                        |                       |                       |               |                      |                        |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam - Sở Giao dịch (i)        | 28.501.450.000         | -                     | 24.188.450.000        | -             | 4.313.000.000        | -                      |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương - Chi nhánh Thăng Long (ii)               | -                      | -                     | -                     | 7.367.250.000 | 7.367.250.000        | -                      |
| <b>Vay ngắn hạn USD</b>   |                        |                       |                       |               |                      |                        |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam - Sở Giao dịch (i)        | 48.866.720.000         | -                     | 2.460.680.000         | -             | 46.406.040.000       | -                      |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Cầu Giấy (ii) | 114.509.862.075        | -                     | 5.768.984.404         | -             | 108.740.877.671      | -                      |
| Vay và Nợ dài hạn đến hạn trả (Xem thuyết minh số V.19)               | 31.676.194.215         | -                     | 12.950.929.803        | -             | 18.725.264.412       | -                      |
| <b>Tổng</b>   | <b>223.554.226.290</b> | <b>-</b>              | <b>45.369.044.207</b> | <b>-</b>      | <b>7.367.250.000</b> | <b>185.552.432.083</b> |

Chi tiết các hợp đồng vay ngắn hạn:

- (i) Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu Tư và Phát triển Việt Nam - Sở giao dịch theo các hợp đồng tín dụng ngắn hạn cụ thể, với thời hạn vay tùy theo từng khé ước dùng để thanh toán L/C. Lãi suất vay USD là 5,75%/năm và lãi suất VND là 8,25% được đảm bảo bằng việc thế chấp tòa nhà Trung tâm thương mại Thái Hà được xây dựng trên thửa đất rộng 1.682 m2 tại địa chỉ mặt đường C2, phố Thái Hà, phường Trung Liệt, quận Đống Đa, Hà Nội (nay là số 133, phố Thái Hà, phường Trung Liệt, quận Đống Đa, Hà Nội) và toàn bộ công trình thuộc dự án Trụ sở công ty và văn phòng cho thuê xây dựng trên thửa đất tại số 444 Hoàng Hoa Thám, phường Thụy Khuê, quận Tây Hồ, thành phố Hà Nội.

Khoản vay phát sinh trong năm 2015 theo hợp đồng tín dụng theo món số 2010.313/HDTTDHM ngày 22/07/2010 với mục đích thanh toán L/C số 1201037/0038481 ngày 30/07/2010. Ngày 24/08/2015, do Công ty không thực hiện thanh toán L/C nên Ngân hàng thực hiện phát vay bắt buộc với số tiền là 24.188.450.000 đồng. Ngày phát vay bắt buộc là 28/08/2015. Lãi suất là 10,725%/năm. Thời gian cho vay là 15 ngày.

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ PHỤ TÙNG  
Số 444 Hoàng Hoa Thám, phường Thụy Khê,  
quận Tây Hồ, TP. Hà Nội.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỒI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

18. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn (tiếp theo)

- (ii) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển - Chi nhánh Cầu Giấy theo từng hợp đồng tín dụng ngắn hạn cụ thể với thời hạn vay tùy theo từng khé ước dùng để thanh toán cho dây truyền dự án xi măng Bắc Giang. Lãi suất 7%/năm, được bảo đảm bằng việc thế chấp Quyền đòi nợ giá trị còn được thanh toán theo Hợp đồng số 01/2009/HĐKT ngày 29/05/2009. Tổng giá trị thế chấp là 14.988.071,10 USD và Quyền đòi nợ giá trị còn được thanh toán theo Hợp đồng số 01/2009/HĐKT ngày 29/05/2009. Tổng giá trị tài sản thế chấp là 11.996.071,10 USD.

Các khoản vay của các Ngân hàng đều đã quá hạn, tuy nhiên, Công ty đang thực hiện tính và ghi nhận chi phí lãi vay của các khoản vay này với lãi suất là lãi suất trong hạn, Công ty chưa thực hiện tính và ghi nhận chi phí lãi vay của các khoản vay này với lãi suất quá hạn.

19. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

|  | 31/12/2015       |                       | Trong năm        |                | 01/01/2015       |                       |
|--|------------------|-----------------------|------------------|----------------|------------------|-----------------------|
|  | Giá trị          | Số có khả năng trả nợ | Tăng             | Giảm           | Giá trị          | Số có khả năng trả nợ |
|  | VND              | VND                   | VND              | VND            | VND              | VND                   |
| Vay dài hạn  |                  |                       |                  |                |                  |                       |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam - Sở Giao dịch (i)         | 60.656.309.583   | -                     | 8.143.488.607    | 11.192.558.804 | 63.705.379.780   | -                     |
| Vay cán bộ nhân viên (ii)  | 58.480.115.368   | -                     | -                | -              | 58.480.115.368   | -                     |
| Nợ dài hạn   | 2.176.194.215    | -                     | 8.143.488.607    | 11.192.558.804 | 5.225.264.412    | -                     |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam - Sở Giao dịch (iii)       | 79.412.521.503   | -                     | 17.053.113.279   | -              | 62.359.408.224   | -                     |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Cầu Giấy (iii) | 44.939.799.649   | -                     | 9.222.550.848    | -              | 35.717.248.801   | -                     |
|  | 34.472.721.854   | -                     | 7.830.562.431    | -              | 26.642.159.423   | -                     |
| Phân loại sang vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn                       |                  |                       |                  |                |                  |                       |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam - Sở Giao dịch             | (31.676.194.215) | -                     | (12.950.929.803) | -              | (18.725.264.412) | -                     |
| Cộng các khoản vay dài hạn   | 108.392.636.871  | -                     | 12.245.672.083   | 11.192.558.804 | 107.339.523.592  | -                     |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỒI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**

**19. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn (tiếp theo)**

**Thông tin các khoản vay dài hạn:**

- (i) Khoản vay với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Sở Giao dịch theo các hợp đồng tín dụng sau:
- Hợp đồng vay dài hạn số 01.313.2007/HĐTDDH ngày 31 tháng 01 năm 2007 với hạn mức tín dụng là 49.000.000.000 đồng, thời hạn vay là 96 tháng kể từ ngày giải ngân lần đầu tiên, lãi suất bằng 3% lãi suất cộng thêm cộng tham chiếu (bình quân lãi suất tiết kiệm dân cư bằng Việt Nam đồng kỳ hạn 12 tháng của 4 Sở giao dịch Ngân hàng thương mại quốc doanh tại Hà Nội). Khoản lãi vay này sẽ được trả làm nhiều lần bắt đầu từ ngày 25 của tháng thứ ba kể từ ngày 25 của tháng thứ 27 kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Khoản gốc vay sẽ được trả làm nhiều lần bắt đầu từ ngày 25 của tháng thứ 27 kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Công ty sử dụng toàn bộ tài sản bao gồm cả động sản và bất động sản thuộc tòa nhà trụ sở công ty và văn phòng cho thuê tại số 444 Hoàng Hoa Thám, quận Tây Hồ, Hà Nội theo hợp đồng thuê chấp tài sản hình thành từ vốn vay.
  - Hợp đồng vay dài hạn số 313.01/2011/HĐTDDH ngày 05 tháng 04 năm 2011, với hạn mức tín dụng là 30.000.000.000 đồng, thời hạn vay là 52 tháng kể từ ngày giải ngân lần đầu tiên, lãi suất bằng 4,5% cộng thêm lãi suất vay tham chiếu (bình quân lãi suất tiết kiệm dân cư bằng Việt Nam đồng kỳ hạn 12 tháng của 4 Sở giao dịch Ngân hàng thương mại quốc doanh tại Hà Nội). Công ty sử dụng toàn bộ tài sản bao gồm cả động sản và bất động sản thuộc tòa nhà trụ sở công ty và văn phòng cho thuê tại số 444 Hoàng Hoa Thám, quận Tây Hồ, Hà Nội theo hợp đồng thuê chấp tài sản hình thành từ vốn vay.
- (ii) Các khoản huy động vốn từ cán bộ công nhân viên với lãi suất 08%/năm. Các khoản vay này không có thời hạn cụ thể, được đàm bảo bằng tín chấp và được Ban Giám đốc xác định ghi số trên khoản mục “Vay dài hạn” trên Bảng cân đối kế toán.
- (iii) Khoản nợ dài hạn với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Sở Giao dịch và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Cầu Giấy là lãi vay lũy kế từ các năm trước Công ty còn nợ các Ngân hàng này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

19. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn (Tiếp theo)

Khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

|                                | 31/12/2015<br>VND             | 01/01/2015<br>VND             |
|--------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| Trong vòng một năm             | 31.676.194.215                | 18.725.264.412                |
| Từ năm thứ hai đến năm thứ năm | 108.392.636.871               | 107.339.523.592               |
| <b>Cộng</b>                    | <b><u>140.068.831.086</u></b> | <b><u>126.064.788.004</u></b> |

Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng  
(được trình bày ở phần vay ngắn hạn)  
  
Số phải trả sau 12 tháng

20. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng biến động vốn chủ sở hữu

|                           | Vốn đầu tư<br>chủ sở hữu<br>VND | Thặng dư<br>vốn cổ phần<br>VND | Vốn khác của chủ<br>sở hữu<br>VND | Quỹ đầu tư<br>phát triển<br>VND | Lợi nhuận<br>chưa phân phối<br>VND | Tổng cộng<br>VND                |
|---------------------------|---------------------------------|--------------------------------|-----------------------------------|---------------------------------|------------------------------------|---------------------------------|
| Số dư tại ngày 01/01/2014 | 50.000.000.000                  | 3.955.298.000                  | 363.318.182                       | 6.143.204.195                   | (56.690.803.362)                   | 3.771.017.015                   |
| Lỗ trong năm              | -                               | -                              | -                                 | -                               | (6.700.869.734)                    | (6.700.869.734)                 |
| Tăng khác                 | -                               | -                              | -                                 | -                               | 40.000.000                         | 40.000.000                      |
| Trả cổ tức bổ sung        | -                               | -                              | -                                 | -                               | (12.000.000)                       | (12.000.000)                    |
| Số dư tại ngày 31/12/2014 | 50.000.000.000                  | 3.955.298.000                  | 363.318.182                       | 6.143.204.195                   | (63.363.673.096)                   | (2.901.852.719)                 |
| Lỗ trong năm              | -                               | -                              | -                                 | -                               | (162.881.286.508)                  | (162.881.286.508)               |
| Giảm khác (*)             | -                               | -                              | -                                 | -                               | (13.059.421)                       | (13.059.421)                    |
| Số dư tại ngày 31/12/2015 | <b><u>50.000.000.000</u></b>    | <b><u>3.955.298.000</u></b>    | <b><u>363.318.182</u></b>         | <b><u>6.143.204.195</u></b>     | <b><u>(226.258.019.025)</u></b>    | <b><u>(165.796.198.648)</u></b> |

(\*) Giảm khác do điều chỉnh doanh thu từ giao dịch nội bộ đã ghi nhận từ năm 2008.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

**MẪU SỐ B 09-DN**

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**

**20. Vốn chủ sở hữu**

**b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

|                                | 31/12/2015            |             | 01/01/2015            |             |
|--------------------------------|-----------------------|-------------|-----------------------|-------------|
|                                | Số tiền<br>VND        | Tỷ lệ<br>%  | Số tiền<br>VND        | Tỷ lệ<br>%  |
| Vốn góp của Nhà nước           | 5.920.080.000         | 11,84%      | 5.920.080.000         | 11,84%      |
| Vốn góp của các đối tượng khác | 44.079.920.000        | 88,16%      | 44.079.920.000        | 88,16%      |
| <b>Tổng cộng</b>               | <b>50.000.000.000</b> | <b>100%</b> | <b>50.000.000.000</b> | <b>100%</b> |

**c. Cổ phiếu**

|  | 31/12/2015 | 01/01/2015 |
|--|------------|------------|
|  | Cổ phần    | Cổ phần    |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 5.000.000  | 5.000.000  |
| - <i>Cổ phiếu phổ thông</i>            | 5.000.000  | 5.000.000  |
| - <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>               | -          | -          |
| Số lượng cổ phiếu quỹ                  | -          | -          |
| - <i>Cổ phiếu phổ thông</i>            | -          | -          |
| - <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>               | -          | -          |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành        | 5.000.000  | 5.000.000  |
| - <i>Cổ phiếu phổ thông</i>            | 5.000.000  | 5.000.000  |
| - <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>               | -          | -          |

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

**1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**

|   | Năm 2015<br>VND        | Năm 2014<br>VND       |
|---|------------------------|-----------------------|
| <b>Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>  | <b>107.060.375.252</b> | <b>39.275.791.584</b> |
| Trong đó:   |                        |                       |
| - Doanh thu bán hàng                                | 74.093.062.459         | 14.382.725.455        |
| - Doanh thu cung cấp dịch vụ                        | 32.967.312.793         | 24.893.066.129        |
| <b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>                 | <b>9.660.000.000</b>   | <b>-</b>              |
| - Hàng bán bị trả lại                               | 9.660.000.000          |                       |
| <b>Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ</b> | <b>97.400.375.252</b>  | <b>39.275.791.584</b> |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

**MẪU SỐ B 09-DN**

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (TIẾP THEO)**

**2. Giá vốn hàng bán**

Giá vốn của hàng hóa đã bán  
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp  
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho  
**Cộng**

|                                 | Năm 2015<br>VND       | Năm 2014<br>VND       |
|---------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Giá vốn của hàng hóa đã bán     | 54.741.595.711        | 11.831.099.932        |
| Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp | 2.964.661.105         | 2.613.292.411         |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho  | 21.575.579.760        | -                     |
| <b>Cộng</b>                     | <b>79.281.836.576</b> | <b>14.444.392.343</b> |

**3. Chi phí tài chính**

Lãi tiền vay  
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện  
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện  
Trích lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư  
Chi phí tài chính khác  
**Cộng**

|  | Năm 2015<br>VND       | Năm 2014<br>VND       |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Lãi tiền vay                                 | 27.966.607.632        | 12.833.668.051        |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện          | 9.143.601.761         | 1.972.997.931         |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện            | 828.228.290           | 3.637.154             |
| Trích lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư | 12.000.000.000        | -                     |
| Chi phí tài chính khác                       | 17.473.869            | 17.244.934            |
| <b>Cộng</b>                                  | <b>49.955.911.552</b> | <b>14.827.548.070</b> |

**4. Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp**

**a. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp**  
Chi phí nhân viên quản lý  
Chi phí công cụ, dụng cụ  
Khấu hao tài sản cố định  
Thuế, phí, lệ phí  
Chi phí dự phòng  
Dịch vụ mua ngoài  
Chi phí bằng tiền khác

**b. Các khoản chi phí bán hàng**  
Chi phí nhân viên  
Chi phí công cụ, dụng cụ  
Khấu hao tài sản cố định  
Thuế, phí, lệ phí  
Dịch vụ mua ngoài  
Chi phí bằng tiền khác

|  | Năm 2015<br>VND        | Năm 2014<br>VND       |
|--|------------------------|-----------------------|
| <b>a. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp</b> | <b>106.853.741.805</b> | <b>4.236.247.847</b>  |
| Chi phí nhân viên quản lý                        | 2.705.248.764          | 1.949.130.769         |
| Chi phí công cụ, dụng cụ                         | 53.006.406             | 38.260.166            |
| Khấu hao tài sản cố định                         | 347.264.034            | 426.483.692           |
| Thuế, phí, lệ phí                                | 5.000.000              | 5.000.000             |
| Chi phí dự phòng                                 | 101.516.095.575        | -                     |
| Dịch vụ mua ngoài                                | 649.043.871            | 564.920.157           |
| Chi phí bằng tiền khác                           | 1.578.083.155          | 1.252.453.063         |
| <b>b. Các khoản chi phí bán hàng</b>             | <b>23.856.106.821</b>  | <b>15.120.547.514</b> |
| Chi phí nhân viên                                | 4.398.480.419          | 3.702.696.220         |
| Chi phí công cụ, dụng cụ                         | 139.870.136            | 156.897.506           |
| Khấu hao tài sản cố định                         | 2.694.709.658          | 2.799.703.436         |
| Thuế, phí, lệ phí                                | 3.637.645.592          | 2.305.623.186         |
| Dịch vụ mua ngoài                                | 5.651.052.449          | 3.581.766.619         |
| Chi phí bằng tiền khác                           | 7.334.348.567          | 2.573.860.548         |
| <b>Cộng</b>                                      | <b>130.709.848.626</b> | <b>19.356.795.361</b> |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

**MẪU SỐ B 09-DN**

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (TIẾP THEO)**

**5. Thu nhập khác**

|   | Năm 2015<br>VND      | Năm 2014<br>VND      |
|---|----------------------|----------------------|
| Thu từ việc hủy ngang hợp đồng với Công ty Citic IC Luoyang | 7.277.700.196        | -                    |
| Phạt vi phạm hợp đồng                                       | 187.500.000          | 234.171.802          |
| Thanh lý tài sản cố định                                    | -                    | 323.982.621          |
| Các khoản thu khác  | 2.064.433            | 1.909.981.144        |
| <b>Cộng</b>   | <b>7.467.264.629</b> | <b>2.468.135.567</b> |

**6. Chi phí khác**

|  | Năm 2015<br>VND      | Năm 2014<br>VND |
|--|----------------------|-----------------|
| Chi phí trả lại hàng do không đạt tiêu chuẩn | 7.769.946.857        | -               |
| Lỗ từ thanh lý tài sản cố định               | 96.070.586           | -               |
| Các khoản chi khác                           | 40.866.585           | -               |
| <b>Cộng</b>                                  | <b>7.906.884.028</b> | <b>-</b>        |

**7. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

|  | Năm 2015<br>VND   | Năm 2014<br>VND |
|--|-------------------|-----------------|
| Lợi nhuận thuần sau thuế                       | (162.881.286.508) | (6.700.869.734) |
| Các khoản điều chỉnh                           | -                 | -               |
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông       | -                 | -               |
| Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ | 5.000.000         | 5.000.000       |
| <b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>                | <b>(32.576)</b>   | <b>(1.340)</b>  |

**8. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

|                                  | Năm 2015<br>VND        | Năm 2014<br>VND       |
|----------------------------------|------------------------|-----------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu    | 54.741.595.711         | 11.831.099.932        |
| Chi phí nhân công                | 7.103.729.183          | 5.651.826.989         |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 6.202.380.965          | 6.317.636.255         |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 6.297.226.694          | 4.815.635.450         |
| Chi phí khác bằng tiền           | 8.938.660.958          | 5.184.989.078         |
| Các khoản dự phòng               | 123.091.675.335        | -                     |
| Chi phí thuế, tiền thuê đất      | 3.616.416.356          | 2.310.623.186         |
| <b>Cộng</b>                      | <b>209.991.685.202</b> | <b>33.801.187.704</b> |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

**MẪU SỐ B 09-DN**

**VII. CÁC THÔNG TIN KHÁC**

**1. Công cụ tài chính**

**Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số V.18 và V.19 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

**Hệ số đòn bẩy tài chính**

|   | 31/12/2015<br>VND | 01/01/2015<br>VND |
|---|-------------------|-------------------|
| Các khoản vay                             | 331.946.863.161   | 292.891.955.675   |
| Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền   | 671.527.439       | 3.016.800.872     |
| Nợ thuần                                  | 331.275.335.722   | 289.875.154.803   |
| Vốn chủ sở hữu                            | (165.796.198.648) | (2.901.852.719)   |
| <b>Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu</b> | <b>-200%</b>      | <b>-9989%</b>     |

**Các chính sách kế toán chủ yếu**

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số IV “Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu” tương ứng.

|                                      | Giá trị ghi sổ         |                        |
|--------------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                      | 31/12/2015<br>VND      | 01/01/2015<br>VND      |
| <b>Tài sản tài chính</b>             |                        |                        |
| Tiền và các khoản tương đương tiền   | 671.527.439            | 3.016.800.872          |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 81.776.059.771         | 184.678.709.211        |
| Đầu tư ngắn hạn                      | -                      | 3.062.600.000          |
| Đầu tư dài hạn                       | 1.644.000.000          | 1.500.000.000          |
| Các khoản ký quỹ                     | 21.260.000             | 21.260.000             |
| <b>Cộng</b>                          | <b>84.112.847.210</b>  | <b>192.279.370.083</b> |
| <b>Công nợ tài chính</b>             |                        |                        |
| Các khoản vay và nợ                  | 331.946.863.161        | 292.891.955.675        |
| Phải trả người bán và phải trả khác  | 24.220.762.501         | 71.172.720.106         |
| Chi phí phải trả                     | 27.352.683.313         | 28.467.339.510         |
| <b>Cộng</b>                          | <b>383.520.308.975</b> | <b>392.532.015.291</b> |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

**MẪU SỐ B 09-DN**

**VII. CÁC THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)**

**1. Công cụ tài chính (Tiếp theo)**

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

**Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính**

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

**Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

**Quản lý rủi ro tỷ giá**

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Công ty không thực hiện biện pháp đảm bảo do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

**Quản lý rủi ro lãi suất**

Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Công ty chịu rủi ro lãi suất khi Công ty vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này sẽ do Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất cố định và lãi suất thả nổi.

**Quản lý rủi ro về giá**

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này.

**Quản lý rủi ro về giá hàng hóa**

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

**MẪU SỐ B 09-DN**

**VII. CÁC THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)**

**1. Công cụ tài chính (Tiếp theo)**

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trợ giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

**Quản lý rủi ro thanh khoản**

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trợ giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo

Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà chủ sở hữu [các cổ đông] cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

**MẪU SỐ B 09-DN**

**VII. CÁC THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)**

**1. Công cụ tài chính (Tiếp theo)**

|                                      | Dưới 1 năm<br>VND        | Từ 1- 5 năm<br>VND       | Tổng<br>VND              |
|--------------------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>31/12/2015</b>                    |                          |                          |                          |
| Tiền và các khoản tương đương tiền   | 671.527.439              | -                        | 671.527.439              |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 81.776.059.771           | -                        | 81.776.059.771           |
| Đầu tư ngắn hạn                      | -                        | -                        | -                        |
| Đầu tư dài hạn                       | -                        | 1.644.000.000            | 1.644.000.000            |
| Các khoản ký quỹ                     | 21.260.000               | -                        | 21.260.000               |
| <b>Cộng</b>                          | <b>82.468.847.210</b>    | <b>1.644.000.000</b>     | <b>84.112.847.210</b>    |
| <b>31/12/2015</b>                    |                          |                          |                          |
| Các khoản vay                        | 223.554.226.290          | 108.392.636.871          | 331.946.863.161          |
| Phải trả người bán và phải trả khác  | 24.220.762.501           | -                        | 24.220.762.501           |
| Chi phí phải trả                     | 881.464.860              | 26.471.218.453           | 27.352.683.313           |
| <b>Cộng</b>                          | <b>248.656.453.651</b>   | <b>134.863.855.324</b>   | <b>383.520.308.975</b>   |
| <b>Chênh lệch thanh khoản thuần</b>  | <b>(166.187.606.441)</b> | <b>(133.219.855.324)</b> | <b>(299.407.461.765)</b> |
|                                      | Dưới 1 năm<br>VND        | Từ 1- 5 năm<br>VND       | Tổng<br>VND              |
| <b>01/01/2015</b>                    |                          |                          |                          |
| Tiền và các khoản tương đương tiền   | 3.016.800.872            | -                        | 3.016.800.872            |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 184.078.749.211          | -                        | 184.078.749.211          |
| Đầu tư ngắn hạn                      | 3.062.600.000            | -                        | 3.062.600.000            |
| Đầu tư dài hạn                       | -                        | 1.500.000.000            | 1.500.000.000            |
| Các khoản ký quỹ                     | 621.220.000              | -                        | 621.220.000              |
| <b>Cộng</b>                          | <b>190.779.370.083</b>   | <b>1.500.000.000</b>     | <b>192.279.370.083</b>   |
| <b>01/01/2015</b>                    |                          |                          |                          |
| Các khoản vay                        | 185.552.432.083          | 107.339.523.592          | 292.891.955.675          |
| Phải trả người bán và phải trả khác  | 71.172.720.106           | -                        | 71.172.720.106           |
| Chi phí phải trả                     | 1.141.928.923            | 27.325.410.587           | 28.467.339.510           |
| <b>Cộng</b>                          | <b>257.867.081.112</b>   | <b>134.664.934.179</b>   | <b>392.532.015.291</b>   |
| <b>Chênh lệch thanh khoản thuần</b>  | <b>(67.087.711.029)</b>  | <b>(133.164.934.179)</b> | <b>(200.252.645.208)</b> |

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức cao. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

**MẪU SỐ B 09-DN**

**VII. CÁC THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)**

**2. Thông tin về các bên liên quan**

**Thu nhập của Ban giám đốc**

|                           | Năm 2015<br>VND    | Năm 2014<br>VND    |
|---------------------------|--------------------|--------------------|
| Lương                     | 434.596.555        | 332.976.238        |
| Thù lao Hội đồng quản trị | 138.000.000        | 205.000.000        |
| <b>Cộng</b>               | <b>572.596.555</b> | <b>537.976.238</b> |

**3. Sự kiện sau ngày kết thúc niên độ kế toán**

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày 31 tháng 12 năm 2015 đòi hỏi phải được điều chỉnh hay trình bày trong Báo cáo tài chính.

**4. Số liệu so sánh**

Số liệu so sánh của các chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính là số liệu tương ứng trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Tư vấn thuế, Kế toán và Kiểm toán AVINA-IAFC.

Như trình bày tại Thuyết minh số 03, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015, Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 200"), hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Theo đó, một số số liệu của Bảng cân đối kế toán tại ngày 01 tháng 01 năm 2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã được phân loại lại để phù hợp với việc so sánh với số liệu của kỳ này, cụ thể như sau:

U HÀ  
Y  
VÀ  
MINH  
H

### THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

### VII. CÁC THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)

#### 4. Số liệu so sánh (Tiếp theo)

| BẢNG CÂN ĐỒI KẾ TOÁN                        |                          |  |                  |
|---|--------------------------|--|------------------|
| Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 |                          | Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 |                  |
| TÀI SẢN                                     | 01/01/2015               | 01/01/2015                                   | Chênh lệch       |
| <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                  |                          |  |                  |
| II. Đầu tư tài chính ngắn hạn               |                          |  | -                |
| 3. Đầu tư năm giữ đến ngày đáo hạn          | 3.062.600.000            | 5.733.776.905                                | (2.671.176.905)  |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn            |                          |  | -                |
| 3. Phải thu vay ngắn hạn                    | 2.671.176.905            | 2.671.176.905                                |                  |
| 4. Phải thu ngắn hạn khác                   | 47.462.120.358           | 3.725.360.694                                |                  |
| V. Tài sản ngắn hạn khác                    | 343.164.769              | (3.725.360.694)                              |                  |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác                    | 2. Tài sản ngắn hạn khác | 3.725.360.694                                | (3.725.360.694)  |
| <b>NGUỒN VỐN</b>                            |                          | 01/01/2015                                   | Chênh lệch       |
| <b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>                       |                          |  |                  |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                       |                          |  |                  |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                | 1.141.928.923            | 28.467.339.510                               | 27.325.410.587   |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn        | 185.552.432.083          | 166.827.167.671                              | (18.725.264.412) |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                       |                          |  | -                |
| 1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn         | 107.339.523.592          | 126.064.788.004                              | 18.725.264.412   |
| 1. Chi phí phải trả dài hạn                 | 27.325.410.587           | -  | (27.325.410.587) |

